

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 567/TTr-SNNMT ngày 05/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Kespion Việt Nam, địa chỉ một phần lô CN-03, KCN Vân Trung, Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Kespion Việt Nam” tại một phần lô CN-03, KCN Vân Trung, Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Kespion Việt Nam.

1.2. Địa điểm thực hiện: Một phần lô CN-03, KCN Vân Trung, Phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên mã số doanh nghiệp 2400737345, đăng ký lần đầu ngày 25/4/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 11/11/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 9882045226 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) chứng nhận lần đầu ngày 25/4/2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 05/11/2024.

1.4. Mã số thuế: 2400737345.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất gia công linh kiện điện thoại di động, sản xuất gia công dây cáp và bộ phận của dây cáp cho thiết bị điện tử và ô tô (mã ngành theo VSIC là 2610, 2930).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Diện tích của Cơ sở: 14.224 m².

- Nhóm cơ sở:

+ Cơ sở thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án thuộc mục số 17, cột 3, phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP do đó dự án thuộc dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3, điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Quy mô, công suất của Cơ sở:

- Sản xuất mô-đun ăng ten điện thoại di động, gia công linh kiện điện tử bằng khuôn ép nhựa các sản phẩm:

+ Sản xuất mô-đun ăng ten điện thoại di động: 120.000.000 sản phẩm/năm.

+ Gia công linh kiện điện tử bằng khuôn ép nhựa các sản phẩm: 5.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất, gia công dây cáp và bộ phận của dây cáp (Battery cable) dùng cho pin thiết bị điện tử và ô tô:

+ Sản xuất 30.000.000 sản phẩm/năm

+ Gia công 10.000.000 sản phẩm/năm.

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa (Không thành lập cơ sở bán buôn) theo quy định của pháp luật đối với các mặt hàng có mã HS như sau: 85177040, 85371019, 85219099, 85044090, 85076090, 84213920, 85176251 quy mô 1.500.000 USD/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Quy trình sản xuất, gia công mô – đun ăng ten điện thoại di động

+ Quy trình sản xuất ăng ten LDS

Nguyên liệu đầu vào (tấm phi ăng ten LDS nhập về từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước) → Kiểm tra nguyên liệu đầu vào → Gia công LDS → Mạ nhúng(*) → Lắp ráp → Sản phẩm ăng ten LDS → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

(*) Quy trình mạ nhúng: Äng ten LDS → Làm sạch bề mặt (bằng sóng siêu âm) → Hoạt hóa (bằng hỗn hợp dung dịch pha loãng gồm Muối Pd + H₂SO₄ + Nước tỷ lệ lần lượt là 0,2%; 5%; 94,8%) → Mạ đồng (dung dịch mạ gồm hỗn hợp gồm Muối đồng + NaOH + HCHO với tỷ lệ pha lần lượt là 3-5g/lit nước; 4-8g/lit nước; 2-4g/lit) → Mạ Niken (dung dịch mạ gồm muối Ni, NH₄OH + Nước theo tỷ lệ muối Ni được pha từ 4,5 – 5,5 g/lit nước) → Chống oxy hóa (gồm dung dịch hóa chất chống đổi màu + Nước với tỷ lệ pha lần lượt là 10%: 90%) → Khử nước (bằng thiết bị khử nước dạng quay rung) → Sấy khô (nhiệt độ 60°C trong khoảng 60 phút).

+ Quy trình sản xuất äng ten kiểu tấm dập

Nguyên liệu đầu vào (Phôi nhựa, tấm GPS, wifi bằng kim loại được nhập về từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước) → Kiểm tra nguyên liệu → Lắp ghép tấm GPS, Wifi vào phôi nhựa đã được tạo hình sản phẩm → Đưa vào máy dập → Piston trong máy dập được làm nóng ở nhiệt độ 150⁰C để truyền nhiệt làm nóng khuôn dập (ở nhiệt độ 60⁰C) → Dùng lực khí nén dập các đỉnh gá trên phôi nhựa để giữ tấm GPS, Wifi bằng kim loại trên mặt trước và mặt sau của sản phẩm → Sản phẩm äng ten kiểu tấm dập → Kiểm tra bằng mắt thường → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất äng ten FPCB

Nguyên liệu đầu vào (bảng mạch in FPCB, vi mạch, chân kết nối được nhập về từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước) → Kiểm tra nguyên liệu đầu vào → Gắn kết mạch hoặc dán tape → Sản phẩm äng ten FPCB → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất äng ten MFA

Chuỗi mạch FPCB, vi mạch IC → Bóc tách → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất äng ten MFC

Nguyên liệu đầu vào (mạch in FPCB, NANO, SPON, GRAPHITER được nhập về từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước) → Kiểm tra nguyên liệu đầu vào → Gắn kết mạch hoặc dán tape → Sản phẩm äng ten MFC → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

- **Quy trình sản xuất dây cáp và bộ phận của dây cáp**

Nguyên liệu đầu vào (Cuộn lá kim loại, film PET, film PI được nhập về từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước) → Cán màng lá kim loại + film PET → Laser tạo mạch → Loại bỏ phế liệu và cán màng Coverlay → Ép nhanh → In → Sấy sản phẩm → Laser tạo lỗ → Mạ bên ngoài (được thực hiện bởi nhà thầu) → Laser tạo hình sản phẩm → Kiểm tra và đóng gói.

- **Quy trình quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hóa**

- Quy trình xuất khẩu: Sản phẩm của công ty sau khi hoàn thiện đóng gói → Xuất khẩu.

- Quy trình nhập khẩu phân phối các sản phẩm: Hàng hóa → Nhập khẩu → Đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Kespion Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Kespion Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Kespion Việt Nam” được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 728/QĐ-SNNMT ngày 20/10/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của “Kespion Việt Nam”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH Kespion Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN_{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phục lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở “Kespion Việt Nam” tại Một phần lô CN-03, KCN Vân Trung, Phường Nénh, không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Vân Trung, không xả ra môi trường, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại với tổng thể tích 36m³ (18m³/bể) được thu gom bằng 02 đường ống: ống HDPE DN50, với chiều dài thu gom nước thải khoảng 100m; ống PVC DN120 với chiều dài thu gom nước thải khoảng 5m và nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ 3m³ được thu gom ống PVC DN120 với chiều dài khoảng 14m tiếp tục được xử lý tại 01 trạm xử lý nước thải (XLNT) sinh hoạt, công suất 40m³/ngày.đêm của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối vào hố ga thoát nước thải của KCN Vân Trung.

- Nước thải sản xuất, gồm:

+ Nước thải axit đậm đặc, bazo đậm đặc, cặn từ các bể mạ được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 17m về 02 bồn nhựa có nắp đậy kín với tổng thể tích là 5m³, sau đó, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

+ Nước thải phát sinh hàng ngày từ các bể rửa có nồng độ ô nhiễm thấp được thu gom bằng đường ống PVC DN120, chiều dài 32,7m về hệ thống XLNT sản xuất công suất 50m³/ngày của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối đầu nối hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Vân Trung.

+ Nước thải từ quá trình lọc RO có lưu lượng khoảng 57,75 m³/ngày, được xem là nước sạch, đảm bảo tiêu chuẩn xả thải, đầu nối hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Vân Trung.

+ Nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn mạ, được thu gom vào tank chứa, sau đó bơm vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50m³/ngày.

Nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT sinh hoạt và hệ thống XLNT sản xuất từ bể khử trùng được bơm theo đường ống HDPE D90, với chiều dài thoát nước thải là 110 m ra hố ga thu gom nước thải của KCN Vân Trung qua 01 điểm thoát phía Bắc nhà máy có tọa độ X = 2350812.57, Y = 410209.64 (hệ tọa độ VN 2000, kinh độ 107°00', múi chiếu 3°). Theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ XLNT số 1004-EMW-NT/HDXLNT-VT/2020 ngày 10/4/2020 giữa Công ty TNHH FuGiang và Công ty TNHH EMW Việt Nam.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nguồn phát sinh: Gồm 02 nguồn nước thải phát sinh với tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 34m³/ngày, trong đó gồm:

TT	Nguồn thải	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 1	Từ 02 bể tự hoại	Chất rắn lơ lửng (TSS), các chất hữu cơ (BOD ₅ , COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform, dầu mỡ động thực vật,...
2	Nguồn số 2	Từ 01 bể tách mỡ nhà ăn	

- Mạng lưới đường ống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải gồm:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại tổng thể tích 36m³, 01 bể tách dầu mỡ nhà ăn 3m³ được dẫn theo ống HDPE DN50 & ống PVC DN120 với tổng chiều dài thu gom nước thải khoảng 119m về trạm XLNT sinh hoạt công suất 40m³/ngày. Nước thải sau xử lý tại hệ thống XLNT sinh hoạt được bơm theo đường ống HDPE D90, với chiều dài thoát nước thải là 110 m ra hố ga thu gom nước thải của KCN Vân Trung tại 01 điểm có tọa độ X = 2350812.57, Y = 410209.64 (hệ tọa độ VN 2000, kinh độ 107°00', múi chiếu 3°).

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất:

- Nguồn phát sinh: Gồm 04 nguồn

TT	Nguồn thải	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 3	Nước thải axit đậm đặc, bazo đậm đặc, cặn từ các bể mạ	4m ³ /ngày	Hoá chất mạ
2	Nguồn số 4	Nước thải phát sinh hàng ngày từ các bể rửa có nồng độ ô nhiễm thấp.	34,5m ³ /ngày	H ₂ SO ₄ , HCl, muối kim loại, pH, TSS, BOD, COD, độ màu...
3	Nguồn số 5	Nước thải từ quá trình hoạt động của hệ thống lọc nước RO	57,75m ³ /ngày	Đảm bảo tiêu chuẩn xả thải
4	Nguồn số 6	Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền mạ	0,8m ³ /ngày	NaCl, Cu(OH) ₂ , Na ₂ O

- Mạng lưới đường ống thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải gồm:

+ Nước thải axit đậm đặc, bazo đậm đặc, cặn từ các bể mạ được thu gom bằng đường ống PVC D110, chiều dài 17m về 02 bồn nhựa có nắp đậy kín với

tổng thể tích là 5m^3 , sau đó, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như chất thải nguy hại.

+ Nước thải phát sinh hàng ngày từ các bể rửa có nồng độ ô nhiễm thấp được thu gom bằng đường ống PVC DN120, chiều dài 32,7m về hệ thống XLNT sản xuất $50\text{m}^3/\text{ngày}$ của nhà máy để xử lý trước khi đầu nối đầu nối hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Vân Trung.

+ Nước thải từ quá trình lọc RO được xem là nước sạch, đảm bảo tiêu chuẩn xả thải, đầu nối hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Vân Trung.

+ Nước thải từ quá trình xử lý khí thải công đoạn mạ, được thu gom vào tank chứa, sau đó bơm vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $50\text{m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước thải sản xuất sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn đầu của KCN Vân Trung sẽ được bơm theo đường ống HDPE DN50, với chiều dài thoát nước thải là 100 m, độ dốc $i=0,3$ ra hố ga thoát nước thải của KCN Vân Trung tại 01 điểm thoát, tọa độ $X = 2350812.57$, $Y = 410209.64$ (hệ tọa độ VN 2000, kinh độ $107^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 02 bể tự hoại với tổng thể tích 36m^3 ($18\text{m}^3/\text{bể}$); 01 bể tách mỡ nhà ăn thể tích 3m^3

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt: gồm 01 trạm xử lý nước thải sinh hoạt

- Công suất: $40\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt (sau khi được xử lý sơ bộ) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước thải của KCN Vân Trung.

- Hóa chất sử dụng/năm: men vi sinh; mật rỉ đường; Clorin; NaOH

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn KCN Vân Trung.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Công suất: $50\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể Lắng hoá lý → Bể khử trùng (dùng chung với hệ thống XLNT sinh hoạt) → Hệ thống thoát nước thải của KCN Vân Trung.

- Hoá chất sử dụng/năm: 2.100kg NaOH; 576kg $\text{Na}_2\text{S}/\text{CaCl}_2$; 2.100kg PAC, 33,6kg Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.
- Tách riêng nguồn điện và lắp riêng đồng hồ để đo mức tiêu hao điện năng riêng cho từng hệ thống xử lý nước thải.
- Định kỳ 6 tháng/lần sẽ kiểm tra bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.
- Định kỳ 3-6 tháng/lần, tùy theo từng thời điểm Cơ sở sẽ nạo vét đường ống dẫn nước để tránh bị lắng cặn, ứ đọng gây tắc đường ống.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.
- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Cơ sở dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40m³/ngày, nước thải sản xuất công suất 50m³/ngày đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của dự án số 2364/GXN-TNMT ngày 26 tháng 08 năm 2019. Hiện tại, các công trình này đang vận hành ổn định, không có sự thay đổi nào về công nghệ, quy mô công suất của các công trình xử lý chất thải đã được vận hành thử nghiệm; đồng thời quy mô công suất các mục tiêu sản xuất của cơ sở tại thời điểm các công trình bảo vệ môi trường được xác nhận hoàn thành được giữ nguyên (120 triệu sản phẩm/năm với sản xuất mô-đun ăng ten điện thoại di động). Do đó cơ sở không cần phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với các hệ thống này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở để xử lý đảm bảo tiêu chuẩn và đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường./.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 61 máy laser tại nhà xưởng E10;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động mạ (tắm phôi ăng ten LDS) tại nhà xưởng E11.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 04 máy laser (tạo mạch, tạo lỗ cho sản phẩm dây cáp và bộ phận của dây cáp dùng cho pin thiết bị điện tử và ô tô) tại nhà xưởng E11.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả thải: 02 vị trí xả thải sau ống thoát khí của 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải được thải ra môi trường.

+ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực mạ (OK1) (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải: $X = 2374388,29$; $Y = 436655,48$.

+ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải từ khu vực máy laser (OK2) (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải: $X = 2374502,12$; $Y = 436647,29$.

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}00'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất: $51.000\text{m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: $48.000\text{m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: $3.000\text{m}^3/\text{giờ}$;

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải:

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: thông số và giá trị của các thông số trong khí thải không vượt quá giá trị tối đa cho phép của QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Hệ thống xử lý khí thải khu vực mạ (OK1)				
1	Bụi PM	mg/Nm ³	80	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	20		
3	HCl	mg/Nm ³	15		
4	Cu	mg/Nm ³	5		
5	Ni	mg/Nm ³	2		
II	Hệ thống xử lý khí thải khu vực khắc laser (OK2)				
1	Bụi PM	mg/Nm ³	80	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ quá trình mạ được thu gom bằng đường ống dẫn khí đưa về hệ thống xử lý khí thải bằng 01 quạt hút với công suất 48.000m³/giờ. Khí thải thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí (OK1).

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn laser được thu gom bằng đường ống dẫn khí đưa về hệ thống xử lý bụi bằng 01 quạt hút, với công suất 3.000m³/giờ. Khí thải thoát ra ngoài qua 01 ống thoát khí (OK2).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình mạ (OK1):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Phương pháp xử lý: Hấp thụ sử dụng NaOH
- Quy trình xử lý: Khí thải từ dây chuyền mạ → Chụp hút, ống hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.
- Công suất: 01 quạt công suất 37,5kW; lưu lượng hút 48.000m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Chế độ vận hành: Trong thời gian sản xuất.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn laser (OK2):

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Phương pháp xử lý: Hấp phụ bằng than hoạt tính
- Quy trình xử lý: Bụi, mùi từ máy laser → Đường ống thu gom → Bộ lọc bằng màng PTFE (04 bộ) → Than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.
- Công suất: 01 quạt công suất 5,5kW; lưu lượng hút 3.000m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.
- Chế độ vận hành: Trong thời gian sản xuất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Định kỳ 6 tháng/lần sẽ kiểm tra, bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Cơ sở dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày đêm, nước thải công nghiệp công suất 50 m³/ngày đêm, hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ (OK1) đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của dự án số 2364/GXN-TNMT ngày 26 tháng 08 năm 2019. Hiện tại, các công trình này đang vận hành ổn định, không có sự thay đổi nào về công nghệ, quy mô công suất của các công trình xử lý chất thải đã được vận hành thử nghiệm; đồng thời quy mô công suất các mục tiêu sản xuất của cơ sở tại thời điểm các công trình bảo vệ môi trường được xác nhận hoàn thành được giữ nguyên (120 triệu sản phẩm/năm với sản xuất mô-đun ăng ten điện thoại di động).

Do đó, theo khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, các công trình đã được xác nhận hoàn thành không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm lại. Như vậy, các công trình cần được vận hành thử nghiệm bao gồm: 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn khắc Laser công suất 3.000 m³/giờ (OK2)

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 6/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Laser công suất 3.000 m³/giờ (OK2)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống khói sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải công đoạn laser (OK2).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh số 01: Máy nén khí xưởng A
- Nguồn phát sinh số 02: Quạt hút của HTXLKT số 1
- Nguồn phát sinh số 03: Quạt hút của HTXLKT số 2
- Nguồn phát sinh số 04: Máy thổi khí của Trạm XLNT sinh hoạt
- Nguồn phát sinh số 05: Máy thổi khí của Trạm XLNT công nghiệp
- Nguồn phát sinh số 06: Máy đập Phòng SCI Nhà E10.
- Nguồn phát sinh số 07: Máy ép LDC - Nhà E11.
- Nguồn phát sinh số 08: Máy thu bụi khí thải tại công đoạn laser opening.
- Nguồn phát sinh số 09: Máy thu bụi khí thải tại công đoạn laser cut 1.
- Nguồn phát sinh số 10: Máy thu bụi khí thải tại công đoạn laser cut 2
- Nguồn phát sinh số 11: Máy thu bụi khí thải tại công đoạn laser Outline
- Nguồn phát sinh số 12: Máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

* Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ

* Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp.
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc, thiết bị.
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.
- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.
- Chủ cơ sở trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, như: Nút bịt tai, miếng che tai... cho người lao động trực tiếp phải chịu tiếng ồn.
- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài.
- Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho người lao động, đặc biệt là yếu tố thính lực.
- Tuyên truyền giáo dục về mức độ nguy hại của tiếng ồn, độ rung đối với sức khỏe, tổ chức các khóa huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khỏe cho công nhân.
- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải:
 - + Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao.
 - + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải.
 - + Các phương tiện giao thông vận tải phải được tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của pháp luật.

+ Yêu cầu các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 01	70
2	Sản phẩm lỗi hỏng nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	16 01 13	2.000
	Tổng			2.070

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường	Khối lượng (kg/năm)
1	CTRCNTT tái sử dụng, tái chế để làm nguyên, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (sắt phế liệu, bìa carton, đồng, nhôm, nhựa vỏ dây điện, bavias kim loại,...)	50.000
2	CTRCNTT phải xử lý (vỏ bao đựng hạt nhựa, khay hỏng, các loại bao bì chứa sản phẩm, tấm lót, sản phẩm lỗi hỏng không chứa thành phần nguy hại, nhãn mác hỏng,...)	70.000
3	Bùn thải từ các bể tự hoại, từ trạm XLNT sinh hoạt	3.500
	Tổng cộng	123.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 85.000kg/năm, gồm các loại thực phẩm thừa và các loại vỏ hộp, chai lọ; khăn giấy các loại,

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải được kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	18 02 01	500
2	Bao bì cứng bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	250
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	1.300
4	Dung môi thải từ quá trình mạ	Lỏng	07 01 10	2.000.000

5	Vật liệu lọc thải của hệ thống lọc RO	Rắn	19 12 01	11.000
6	Bùn thải nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	12 06 05	1.200
7	Các loại pin, ắc quy thải khác	Rắn	19 06 05	800
8	Than hoạt tính thải	Rắn	18 02 01	30
Tổng				2.015.080

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng đựng cứng dung tích 10-120 lít có nắp đậy kín có dán nhãn, ghi mã cụ thể đều đáp ứng các yêu cầu về độ an toàn, kỹ thuật của vật liệu chứa theo đúng quy định. Đảm bảo không rò rỉ, không thủng, nứt, không bị ăn mòn và có dán tên, mã CTNH trên bao bì/thùng chứa theo đúng quy định.

- Khu vực lưu chứa: Khu vực lưu giữ CTNH, diện tích 18m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng để phòng ngừa sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa bị rò rỉ, thủng, vỡ... Bố trí các thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay. Phía ngoài phải có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Được thu gom, phân loại và lưu giữ tại các thùng nhựa cứng dung tích 120-240 lít và bao bì mềm.

- Khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa CTR công nghiệp thông thường, diện tích 29,34m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Được thu gom, phân loại và lưu giữ tại các thùng nhựa cứng dung tích 20-120 lít và bao bì mềm.

- Khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa CTR sinh hoạt, diện tích 12,15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo

đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Kespion Việt Nam có trách nhiệm:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4. Nghiêm cấm hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Nghiêm cấm nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.